

Bản án số: 12/2023/HNGĐ-PT

Ngày 08 - 9 - 2023

V/v: “*Tranh chấp chia tài sản chung
và nghĩa vụ chung về tài sản sau khi ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông: Nguyễn Văn Sinh

Các Thẩm phán: Ông Hà Việt Toàn và ông Nguyễn Tiến Sỹ

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Tú Biễn - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai: bà Nguyễn Thị Thanh Bình là Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày **08 tháng 09 năm 2023** tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 12/2023/TLPT - HNGĐ ngày 04 tháng 08 năm 2023 về việc: “*Tranh chấp chia tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản sau khi ly hôn*”

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 28/2023/HNGĐ-ST ngày 22/6/2023 của Tòa án nhân dân thị xã AK, tỉnh Gia Lai bị kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 13/2023/QĐ-PT ngày 21/08/2023. Giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Chị Trần Thị Thùy D, sinh năm 1981; Địa chỉ: thôn ADB, xã CA, thị xã AK, tỉnh Gia Lai. (Có mặt).

* Bị đơn: Anh Trương Văn N, sinh năm 1980; Địa chỉ: thôn ADB, xã CA, thị xã AK, tỉnh Gia Lai. (**Vắng mặt**).

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Trương Văn T, sinh năm 1937; Địa chỉ: thôn ADB, xã CA, thị xã AK, tỉnh Gia Lai. (**Vắng mặt**).

- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín; địa chỉ: Số 9-21-23-25 Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lý Quốc B - Trưởng phòng giao dịch AK, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín – chi nhánh Gia Lai. (**Vắng mặt**).

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Theo bản án sơ thẩm nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

- Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Trần Thị Thùy trình bày: Tôi và anh Trương Văn N kết hôn năm 2000 và đã thuận tình ly hôn theo Quyết định số 44/2020/QĐST-HNGĐ ngày 21/5/2020 của Tòa án nhân

dân thị xã AK, tỉnh Gia Lai. Khi ly hôn chưa chia tài sản, và nghĩa vụ trả nợ nên yêu cầu giải quyết như sau:

*** Về tài sản chung:**

- Căn nhà được xây dựng trên đất của gia đình chồng cho riêng anh N;
- Thửa đất chúng tôi mua của ông L, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;
- Tiền bán Keo theo bảng kê là 252.717.900đ.
- Một chiếc xe tải nhãn hiệu Viettrung, biển số 77C-063.19, anh N đang quản lý.

- Một chiếc xe độ 4 máy mua vào năm 2019 với giá 240.000.000đ, sau khi ly hôn anh N bán cho anh Nguyễn Công L với giá 175.000.000đ.

- 01 bộ bàn ghế anh N đang quản lý;

- 01 xe máy Airblack, biển số 81G1 – 10847, tôi đang quản lý;

Tôi đồng ý về giá trị của các tài sản chung theo kết quả của Hội đồng định giá. Tôi yêu cầu chia đôi tài sản chung nêu trên, trong đó tôi nhận tài sản là chiếc xe máy biển số 81G1 – 10847, các tài sản còn lại giao cho anh N sở hữu và anh N thanh toán cho tôi giá trị tài sản được chia bằng tiền.

*** Về nợ chung:**

Vào năm 2018 vay Ngân hàng Sacombank AK 500.000.000đ, sau khi ly hôn vì tôi không nhận tài sản gì nên khoản nợ cũng do anh N trả. Tôi đồng ý trả ½ số tiền nợ gốc tại Ngân hàng, **lãi đến thời điểm chúng tôi ly hôn.**

- Bị đơn anh Trương Văn N trình bày:

* Tôi đồng ý tài sản chung của vợ chồng và đồng ý phân chia các tài sản gồm:

Căn nhà tại thôn AĐB được xây dựng trên đất là tài sản riêng của cha mẹ cho tôi;

- Đất tại thôn AĐB mua của ông L;

- 01 chiếc xe Air Blade, biển số 81G1 – 10847.

Các tài sản còn lại tôi không đồng ý phân chia, bởi vì:

Vào năm 2020 thông qua cô N1, là cô ruột của cô D, chúng tôi thu hoạch Keo bán cho Công ty Thành Ngân. Khi cô N1 nhận tiền bán Keo đã đưa cho cô D và cô D chỉ đưa cho tôi 26.000.000đ. Sau đó tôi mới trực tiếp đến Công ty lấy số tiền bán Keo còn lại, số tiền này tôi cũng đã chi phí cho gia đình hết. Đối với chiếc xe tải hiệu Dong Phen biển số 77C-06.319 có nguồn gốc là tôi mua của ông Tài, nhưng chiếc xe này cũng được mua từ tiền có được của cha mẹ tôi cho từ trước khi kết hôn. Đối với chiếc xe Công nông (xe bốn máy) tôi đã bán với giá 100.000.000đ, tiền này tôi đã trả cho Sacombank. Đối với 01 bộ bàn ghế gỗ Cate mua vào năm 2018, tiền mua bàn ghế là của tôi chứ cô D không có đóng góp gì. Ngoài tài sản trên còn có chiếc xe máy hiệu Focol, cô D đang quản lý, nhưng giá trị không lớn nên tôi ko có yêu cầu.

Về giá trị các tài sản mà hội đồng đã định giá tôi chỉ đồng ý đối với giá trị của chiếc xe máy, các tài sản còn lại đều định giá cao so với thực tế nên tôi không đồng ý.

Trong thời kỳ hôn nhân chúng tôi có vay của Sacombank AK 500.000.000đ, tôi yêu cầu cô D phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ chung.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Văn T trình bày:

Ông T là cha đẻ của ông Trương Văn N. Thửa đất số 522, tờ bản đồ số 15 tại CA là của ông, năm 2018 gia đình ông đã lập văn bản cho riêng anh N và anh N đã xây dựng nhà trên thửa đất này. Khi anh N xây nhà ông đã cho anh N một số tiền và 06 con trâu, 04 con bò để anh N bán lấy tiền xây nhà, ông không nhớ rõ bao nhiêu. Vì ông cho anh N để xây nhà nên ông không yêu cầu thanh toán lại.

2. Quyết định của tòa án cấp sơ thẩm:

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 28/2023/HNGĐ-ST ngày 22/6/2023 của Tòa án nhân dân thị xã AK, tỉnh Gia Lai:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 33, Điều 59, Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Về yêu cầu của nguyên đơn: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trần Thị Thùy D, cụ thể như sau:

1.1 Xác định tài sản chung của chị Trần Thị Thùy D và anh Trương Văn N sau khi ly hôn gồm có:

- Căn nhà được xây trên thửa đất số 522, tờ bản đồ số 15 tại thôn ADB, xã CA, thị xã AK. Trị giá căn nhà 411.198.000đ;

- Mái hiên trước và bên hông nhà có diện tích 128,03m², trị giá 42.112.000đ;

- Nhà tạm xây gạch, nền xi măng, mái lợp tole, diện tích 21,65m², trị giá 11.530.000đ;

- Đất tại thôn ADB, xã CA, thị xã AK, tỉnh Gia Lai có diện tích 3.829,4m², là đất trồng cây lâu năm, (đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), trị giá 38.294.000đ;

- 01 xe tải nhãn hiệu Viettrung, biển số 77C-063.19, trị giá 388.600.000đ;

- 01 bộ bàn ghế Tầng Thủy Hoàn (gỗ cà te, 10 món), trị giá 28.125.000đ;

- 01 xe máy nhãn hiệu Honda, loại xe Airblack, biển số 81G1-108.47, trị giá 13.500.000đ;

- Tiền bán cây Keo: 252.235.758đ;

- Tiền bán xe Công nông (xe Bốn máy): 100.000.000đ.

Tổng cộng giá trị tài sản chung là: 1.286.076.900đ. Giá trị tài sản chung được chia đôi cho chị Trần Thị Thùy D và anh Trương Văn N, mỗi người được nhận ½ giá trị là 643.038.450đ (sáu trăm bốn mươi ba triệu, không trăm ba mươi tám nghìn, bốn trăm năm mươi đồng).

1.2 Chia cho chị Trần Thị Thùy D được sở hữu một xe máy nhãn hiệu Honda, loại xe Airblack, biển số 81G1-108.47, trị giá 13.500.000đ; Chị D đã nhận tiền bán cây Keo là 83.745.200đ. Tổng cộng giá trị tài sản chị D được chia là 97.245.200đ (chín mươi bảy triệu, hai trăm bốn mươi lăm nghìn, hai trăm đồng).

1.3 Chia cho anh Trương Văn N được quyền sở hữu, quyền sử dụng đối với các tài sản sau:

- Được quyền sở hữu đối với căn nhà được xây trên thửa đất số 522, tờ bản đồ số 15 tại thôn ADB, xã CA, thị xã AK, thửa đất được cấp Giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất số CR 571176 ngày 21/12/2016 cho ông Trương Văn T (Năm 2018 đã được để thừa kế lại cho ông Trương Văn N). Trị giá căn nhà 411.198.000đ; Mái hiên trước và bên hông nhà có diện tích 128,03m², trị giá 42.112.000đ; Nhà tạm xây gạch, nền xi măng, mái lợp tole, diện tích 21,65m², trị giá 11.530.000đ; 01 xe tải nhãn hiệu Viettrung, biển số 77C-063.19, trị giá 388.600.000đ; 01 bộ bàn ghế Tầng Thủy Hoàn (gỗ cà te, 10 món), trị giá 28.125.000đ;

- Được quyền sử dụng đối với thửa đất tại thôn ADB, xã CA, thị xã AK, tỉnh Gia Lai. Thửa đất có vị trí (có sơ đồ kèm theo): Phía Đông giáp suối có chiều dài theo tọa độ các cạnh từ vị trí số 5 đến số 14, chiều dài 0,8m + 2m + 15,40m + 9,30m + 11m + 15,60m + 24,30m + 16,70m + 16,20m. Phía Tây giáp đất anh Trương Văn N đang sử dụng có chiều dài theo tọa độ các cạnh từ vị trí số 1 đến số 4, chiều dài 72,60m + 27,40m + 34,70m. Phía Nam giáp đất anh Tô Văn T1 đang sử dụng, có chiều dài theo tọa độ các cạnh từ vị trí số 4 đến số 5, có chiều dài 19,30m. Phía Bắc giáp suối có chiều dài theo tọa độ các cạnh từ vị trí số 14 đến số 15, 16, 1, có chiều dài 29,40m + 9,60m + 19,40m. Diện tích: 3.829,4m² (đất trồng cây lâu năm). Anh N được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để kê khai và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu theo quy định.

- Anh N đã nhận tiền bán cây Keo là 168.972.700đ và tiền bán xe Công nông 100.000.000đ.

Tổng cộng giá trị tài sản anh N được chia là 1.188.831.700đ (một tỷ, một trăm tám mươi tám triệu, tám trăm ba mươi một nghìn, bảy trăm đồng).

1.3 Buộc anh Trương Văn N phải thanh toán cho chị Trần Thị Thùy D phần giá trị chênh lệch của tài sản được nhận so với tài sản được chia là 545.793.250đ (năm trăm bốn mươi lăm triệu, bảy trăm chín mươi ba nghìn, hai trăm năm mươi đồng).

1.4 Phân chia nghĩa vụ chung về tài sản: Buộc chị Trần Thị Thùy D phải thanh toán cho anh Trương Văn N ½ phần nghĩa vụ chung về tài sản là 252.136.987đ (hai trăm năm mươi hai triệu, một trăm ba mươi sáu nghìn, chín trăm tám mươi bảy đồng).

2. Về án phí:

Nguyên đơn chị D phải chịu 29.721.538đ án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 20.850.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0011549 ngày 28/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã AK, chị D còn phải nộp 8.871.538đ (tám triệu, tám trăm bảy mươi một nghìn, năm trăm ba mươi tám đồng).

Bị đơn anh Trương Văn N phải nộp 29.721.538đ (hai mươi chín triệu, bảy trăm hai mươi một nghìn, năm trăm ba mươi tám đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự.

3. Về kháng cáo: Các đương sự không kháng cáo

4. Về kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã AK kháng nghị 01 phần Bản án số 28/2023/HNGĐ-ST ngày 22/6/2023 của Tòa án nhân dân thị xã AK với các nội dung sau:

- Tòa sơ thẩm xác định số tiền bán cây Keo, Bạch Đàn 252.717.900đ để chia chưa trừ đi gỗ vò trị giá 482.142đ là không đúng. Cần xác định số tiền thực nhận

còn lại **để chia là 252.235.758đ cho phù hợp**;

- Xác định thêm nghĩa vụ chung về phần lãi suất phát sinh của Ngân hàng (tính từ tháng 04/2020 cho đến ngày anh N thanh toán hết nợ 12/10/2022) là **22.586.084đ**;

- Tòa sơ thẩm buộc đương sự chịu án phí trên tổng giá trị tài sản được chia chưa trừ nghĩa vụ phải thanh toán là không đúng. Đề nghị **tính lại án phí** cho đương sự trên giá trị tài sản còn lại thực nhận.

5. Diễn biến tại Phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn giữ nguyên nội dung khởi kiện; Các đương sự khác không có ý kiến gì; Các bên không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ gì mới.

- Kiểm sát viên có quan điểm giải quyết vụ án như sau:

+ Về chấp hành pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng tại giai đoạn phúc thẩm đều thực hiện theo đúng qui định.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã AK. Sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Xác định lại số tiền bán cây Keo, bạch đàn thực nhận là **252.235.758đ để chia**; xác định thêm nghĩa vụ chung về tiền lãi suất phát sinh của Ngân hàng (tính từ tháng 04/2020 cho đến ngày anh N thanh toán hết nợ 12/10/2022) là **22.586.084đ để buộc chị D thanh toán cho anh N ½**; trừ số tiền các đương sự phải thanh toán cho bên thứ ba để xác định giá trị tài sản thực tế được hưởng làm cơ sở tính **án phí** sơ thẩm cho phù hợp qui định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả xét hỏi, tranh luận công khai tại phiên tòa. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền; xác định đúng mối quan hệ tranh chấp; quá trình giải quyết vụ án đã xác định đúng, đầy đủ tư cách của những người tham gia tố tụng.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Các đương sự trong vụ án không kháng cáo nên không xem xét.

[2.2] Xét kháng nghị:

[2.2.1] Đối với số tiền bán cây keo, bạch đàn.

Theo phiếu chi ngày 30/4/2020 của công ty Thành Ngân (công ty thu mua keo, bạch đàn) ông Trương Văn N nhận 43.798.000đ (BL175); phiếu chi ngày 09/4/2020 (BL173): ông N nhận 99.174.700đ; phiếu chi ngày 26/3/2020 bà Trần Thị N1 (người giúp D-N bán cây cho công ty Thành Ngân) nhận 67.830.600đ (BL172); phiếu chi ngày 31/3/2020 bà Trần Thị N1 nhận 41.914.600đ (BL171). Tổng cộng tiền bán cây keo, bạch đàn là **252.717.900đ**.

Tuy nhiên tại Phiếu thu gỗ vò ngày 30/4/2020 thể hiện anh Trần Văn N đã nộp lại cho công ty Thành Ngân là 302.275đ; và tại phiếu thu gỗ vò ngày 09/4/2020 anh N đã nộp cho công ty là 179.867đ. Tổng cộng anh N đã nộp lại cho

công ty là **482.142đ**. (BL174, BL176)

Như vậy, số tiền bán keo, bạch đàn ông N, bà D thực nhận sau khi trừ số tiền gỗ vò nộp lại cho công ty còn lại để chia là $(252.717.900đ - 482.142đ) = 252.235.758đ$. Nhưng tại phần nhận định Tòa sơ thẩm chưa trừ số tiền gỗ vò 482.142đ, và tại phần quyết định tuy chỉ xác định số tiền còn lại để chia là **252.235.758đ**, nhưng lại xác định tổng giá trị tài sản chung bao gồm cả số tiền gỗ vò nêu trên để chia là không đúng. Do đó cần phải trừ số tiền gỗ vò 482.142đ mà anh N đã nộp lại cho Công ty để xác định số tiền thực nhận còn lại là 252.235.758đ phân chia cho phù hợp với thực tế.

[2.2.2] Về nghĩa vụ chung đối với khoản vay tại Ngân hàng Saccombank.

Theo văn bản số 01-328A/2023/PGD-AK ngày 21/4/2023 của Ngân hàng Sài Gòn Thương tín chi nhánh Gia Lai- PGD AK (Sacombank), Hợp đồng tín dụng và các Khế ước nhận nợ do ngân hàng cung cấp thì anh N, chị D cùng ký xác lập với ngân hàng giấy nhận nợ vay lần cuối cùng trước khi ly hôn với số tiền là 500.000.000đ, hạn tất toán khoản vay là ngày 12/10/2020.

Tháng 4/2020 anh N tự thanh toán tiền lãi được là 4.273.973đ; Ngày 21/5/2020 anh N, chị D ly hôn, nhưng khoản vay chung nợ gốc và lãi phát sinh vẫn tồn tại cho đến ngày 12/10/2020 anh N mới dùng tiền cá nhân thanh toán toàn bộ nợ gốc 500.000.000đ và trả thêm tiền lãi phát sinh (từ ngày 21/5/2020 đến ngày 12/10/2020) với số tiền **18.312.111đ**. Như vậy tổng số tiền gốc và lãi anh N tự thanh toán **522.586.084đ**

Nhưng Tòa cấp sơ thẩm chỉ xác định nghĩa vụ chung đối với nợ gốc 500.000.000đ và lãi chỉ tính đến tháng 4/2020 là 4.273.973đ để chia là chưa chính xác. Do đó cần xác định thêm nghĩa vụ chung đối với phần lãi phát sinh từ ngày ly hôn đến ngày anh N thanh toán hợp đồng tín dụng với số tiền **18.312.111đ**. **Tổng cộng gốc và lãi 522.586.084đ** để chia nghĩa vụ chung bảo đảm quyền lợi cho các bên đương sự

[2.2.3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Theo điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định:

*“b) Các đương sự trong vụ án hôn nhân và gia đình có tranh chấp về việc chia tài sản chung của vợ chồng thì ngoài việc chịu án phí dân sự sơ thẩm quy định tại điểm a khoản 1 Điều 24 của Nghị quyết này, còn phải chịu án phí đối với phần tài sản có tranh chấp như đối với vụ án dân sự có giá **ngạch tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia;**”*

Tòa cấp sơ thẩm tuyên buộc anh N, chị D chịu án phí sơ thẩm trên tổng giá trị tài sản được chia, nhưng chưa trừ phần nghĩa vụ phải thanh toán cho Ngân hàng là không đúng. Cần tính lại tiền án phí sơ thẩm mà chị D, anh N phải nộp trên giá trị tài sản thực nhận mỗi người phải chịu là: $(642.797.379đ - 261.293.042đ) \times 5\% = 19.075.216đ$.

Từ những phân tích nêu trên, có căn cứ chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã AK.

[3]. Về án phí phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu tiền án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án;

[1]. Chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã AK. Sửa Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 28/2023/HNGĐ-ST ngày 22/6/2023 của Tòa án nhân dân thị xã AK, tỉnh Gia Lai:

[2]. Xác định tài sản chung của chị Trần Thị Thùy D và anh Trương Văn N sau khi ly hôn gồm có:

- Căn nhà được xây trên thửa đất số 522, tờ bản đồ số 15 tại thôn ADB, xã CA, thị xã AK. Trị giá căn nhà 411.198.000đ;

- Mái hiên trước và bên hông nhà có diện tích 128,03m², trị giá 42.112.000đ;

- Nhà tạm xây gạch, nền xi măng, mái lợp tole, diện tích 21,65m², trị giá 11.530.000đ;

- Đất tại thôn ADB, xã CA, thị xã AK, tỉnh Gia Lai có diện tích 3.829,4m², là đất trồng cây lâu năm, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), trị giá 38.294.000đ;

- 01 xe tải nhãn hiệu Viettrung, biển số 77C-063.19, trị giá 388.600.000đ;

- 01 bộ bàn ghế Tầng Thủy Hoàn (gỗ cà te, 10 món), trị giá 28.125.000đ;

- 01 xe máy nhãn hiệu Honda, loại xe Airblack, biển số 81G1-108.47, trị giá 13.500.000đ;

- Tiền bán cây Keo: 252.235.758đ;

- Tiền bán xe Công nông (xe Bốn máy): 100.000.000đ.

Tổng cộng giá trị tài sản chung là: 1.285.594.758đ. Giá trị tài sản chung được chia đôi cho chị Trần Thị Thùy D và anh Trương Văn N, mỗi người được nhận ½ giá trị là 642.797.379đ (sáu trăm bốn mươi hai triệu, bảy trăm chín mươi bảy nghìn, ba trăm bảy mươi chín đồng).

[3]. Nghĩa vụ chung gồm có: Nợ Ngân hàng Sài Gòn Thương tín (anh N đã trả) tổng cộng gốc và lãi 522.586.084đ

[4]. Chia tài sản chung của chị Trần Thị Thùy D và anh Trương Văn N theo tỷ lệ mỗi người được hưởng ½ giá trị. Cụ thể như sau:

- Chia giao cho chị Trần Thị Thùy D:

- + Quyền sở hữu một xe máy nhãn hiệu Honda, loại xe Airblack, biển số 81G1-108.47, trị giá 13.500.000đ;

- + Tiền bán cây Keo, bạch đàn (đã nhận) là 83.745.200đ.

- * Tổng cộng giá trị tài sản chị D được nhận: 97.245.200đ.

- Chia giao cho anh Trương Văn N:

- + Được quyền sở hữu đối với căn nhà được xây trên thửa đất số 522, tờ bản đồ số 15 tại thôn ADB, xã CA, thị xã AK, thửa đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CR 571176 ngày 21/12/2016 cho ông Trương Văn T (Năm 2018 đã được để thừa kế lại cho ông Trương Văn N). Trị giá căn nhà 411.198.000đ; Mái hiên trước và bên hông nhà có diện tích 128,03m², trị giá

42.112.000đ; Nhà tạm xây gạch, nền xi măng, mái lợp tole, diện tích 21,65m², trị giá 11.530.000đ;

+ 01 xe tải nhãn hiệu Viettrung, biển số 77C-063.19, trị giá 388.600.000đ;

+ 01 bộ bàn ghế Tầng Thủy Hoàn (gỗ cà te, 10 món), trị giá 28.125.000đ;

+ Quyền sử dụng thửa đất (trồng cây lâu năm) tại thôn ADB, xã CA, thị xã AK, tỉnh Gia Lai, có tứ cận phía Đông giáp suối có chiều dài theo tọa độ các cạnh từ vị trí số 5 đến số 14, chiều dài 0,8m + 2m + 15,40m + 9,30m + 11m + 15,60m + 24,30m + 16,70m + 16,20m, phía Tây giáp đất anh Trương Văn N đang sử dụng có chiều dài theo tọa độ các cạnh từ vị trí số 1 đến số 4, chiều dài 72,60m + 27,40m + 34,70m, phía Nam giáp đất anh Tô Văn T1 đang sử dụng, có chiều dài theo tọa độ các cạnh từ vị trí số 4 đến số 5, có chiều dài 19,30m, phía Bắc giáp suối có chiều dài theo tọa độ các cạnh từ vị trí số 14 đến số 15, 16, 1, có chiều dài 29,40m + 9,60m + 19,40m. Diện tích: 3.829,4m² (có sơ đồ kèm theo). Anh N có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để kê khai và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

+ Tiền bán cây Keo (đã nhận) là 168.972.700đ;

+ Tiền bán xe Công nông (đã nhận) 100.000.000đ;

* Tổng cộng giá trị tài sản anh N được nhận là **1.188.831.700đ** (Một tỷ, một trăm tám mươi tám triệu, tám trăm ba mươi một nghìn, bảy trăm đồng).

- Về nghĩa vụ thanh toán giá trị chênh lệch tài sản được nhận:

Buộc anh Trương Văn N phải thanh toán cho chị Trần Thị Thùy D **546.034.321đ** (Năm trăm bốn mươi sáu triệu không trăm ba mươi bốn nghìn ba trăm hai mươi một đồng).

[5]. Chia nghĩa vụ chung của chị Trần Thị Thùy D và anh Trương Văn N như sau:

Buộc chị Trần Thị Thùy D phải thanh toán cho anh Trương Văn N $\frac{1}{2}$ phần nghĩa vụ chung về tài sản mà anh N đã thanh toán cho Ngân hàng là **261.293.042đ** (Hai trăm sáu mươi một triệu hai trăm chín mươi ba nghìn không trăm bốn mươi hai đồng) .

[6]. Về án phí:

Nguyên đơn chị D phải chịu **19.075.216đ** (Mười chín triệu không trăm bảy mươi lăm nghìn hai trăm mười sáu đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 20.850.000đ (Hai mươi triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0011549 ngày 28/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã AK. Hoàn trả cho chị D số tiền **1.774.784đ** (một triệu bảy trăm bảy mươi bốn nghìn bảy trăm tám mươi bốn đồng)

Bị đơn anh Trương Văn N phải nộp **19.075.216đ** (Mười chín triệu không trăm bảy mươi lăm nghìn hai trăm mười sáu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

[2]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Gia Lai;
- TAND thị xã AK;
- Chi cục THADS thị xã AK;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Đương sự;
- Lưu Tòa, lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Văn Sinh

